

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

*Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của
Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của
Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật
Bảo vệ môi trường;*

*Xét văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Công ty cổ phần thương
mại và đầu tư Đông Dương ngày 29 tháng 8 năm 2023 và hồ sơ kèm theo;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số
163 /TTr-TNMT ngày 06 tháng 3 năm 2024.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty cổ phần thương mại và đầu tư Đông Dương, địa chỉ tại thôn Cát Khê, xã Hiệp Cát, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của “Nhà máy sản xuất gạch tuynel Đông Dương 2 công suất 40 triệu viên QTC/năm và vùng khai thác nguyên liệu” tại xã Hiệp Cát, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: “Nhà máy sản xuất gạch tuynel Đông Dương 2 công suất 40 triệu viên QTC/năm và vùng khai thác nguyên liệu”.

1.2. Địa điểm hoạt động: xã Hiệp Cát, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số 010274368, do phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp, đăng ký lần đầu ngày 09/5/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 03/01/2020; Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 04121000153 do UBND tỉnh Hải Dương cấp, chứng nhận lần đầu ngày 15/10/2008, chứng nhận thay đổi lần thứ nhất ngày 06/4/2010.

1.4. Mã số thuế: 0102743685.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Khai thác đất sét làm nguyên liệu sản xuất gạch tuynel và sản xuất gạch tuynel.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Dự án có tiêu chí như dự án nhóm B theo quy định tại khoản 2, Điều 9 Luật Đầu tư công và thuộc nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Công suất:

+ Sản xuất gạch tuynel công suất 40 triệu viên QTC/năm.

+ Khai thác đất sét làm nguyên liệu sản xuất gạch tuynel theo giấy phép khai thác số 146/GP-UBND ngày 13/01/2008 và giấy phép khai thác số 597/GP-UBND ngày 13/02/2009, tổng công suất khai thác: 40.000 - 48.000m³/năm, thời hạn 25 năm kể từ ngày cấp giấy phép.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của tổ chức được cấp Giấy phép môi trường:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty cổ phần thương mại và đầu tư Đông Dương có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải

dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm kể từ ngày cấp giấy phép.

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Nam Sách tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Công ty cổ phần thương mại và đầu tư Đông Dương;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- UBND huyện Nam Sách;
- Trung tâm CNTT - Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN, Thành (5b).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lưu Văn Bản

Phụ lục I

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 502/GPMT-UBND
ngày 07 tháng 3 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn 1: Nước thải từ hoạt động sinh hoạt của các cán bộ, công nhân.
- Nguồn 2: Nước thải từ hoạt động xịt rửa bánh xe.
- Nguồn 3: Nước mưa chảy tràn trên bề mặt khai trường khai thác nguyên liệu, được lưu giữ trong moong không bơm thải ra ngoài môi trường.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

Dòng nước thải: 2 dòng:

- Dòng 01: Nước thải sinh hoạt sau xử lý, lưu lượng 3m³/ngày.đêm.
- Dòng 02: Nước thải rửa xe sau xử lý, lưu lượng 1,5m³/ngày.đêm.

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải

Mương thoát nước phía Bắc và phía Đông nhà máy thuộc xã Hiệp Cát, huyện Nam Sách.

2.2. Vị trí xả nước thải

- Vị trí xả thải: Mương thoát nước phía Bắc và phía Đông nhà máy thuộc xã Hiệp Cát, huyện Nam Sách.

- Tọa độ vị trí xả thải (Theo hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trực 105⁰30', múi chiều 3⁰):

+ Điểm xả nước thải sinh hoạt (dòng 1): X1(m): 2328596; Y1(m): 583590.

+ Điểm xả nước thải rửa xe (dòng 2): X2(m): 2328556; Y2(m): 583599.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 4,5 m³/ngày.đêm.

2.3.1. Phương thức xả nước thải

- Nước thải sinh hoạt sau xử lý được xả ra mương thoát nước phía Bắc nhà máy bằng đường ống uPVC D48 chiều dài 2m theo phương thức tự chảy.

- Nước thải rửa xe sau xử lý được xả ra mương thoát nước phía Đông nhà máy bằng đường ống uPVC D110 chiều dài 3m theo phương thức tự chảy.

2.3.2. Chế độ xả nước thải

- Dòng 01: Xả thải liên tục 24/24 giờ.
- Dòng 02: Xả thải gián đoạn 8/24 giờ.

2.3.3. *Chất lượng nước thải trước khi xả nguồn tiếp nhận* phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với nước thải sinh hoạt QCVN 14:2008/BTNMT mức B, giá trị C_{max} với hệ số $K=1,2$ và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp QCVN 40:2011/BTNMT mức B, giá trị C_{max} với hệ số $K_q=0,9$; $K_f=1,2$ cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I	Dòng 01			Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải định kỳ quy định tại điểm b khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP	Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục quy định tại điểm a khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
1	pH	-	5,5÷9		
2	BOD ₅	mg/l	60		
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	120		
4	Tổng chất rắn hòa tan	mg/l	1.200		
5	Sunfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	4,8		
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	12		
7	Nitrat (NO ₃ ⁻) (tính theo N)	mg/l	60		
8	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	24		
9	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	12		
10	Phosphat (PO ₄ ³⁻) (tính theo P)	mg/l	12		
11	Tổng colifoms	MPN/100ml	5.000		
II	Dòng 02				
1	pH	-	5,5÷9		
2	Chất rắn lơ lửng	mg/l	108		
3	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	0,54		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Nước thải sinh hoạt tại các nhà vệ sinh sau khi xử lý sơ bộ bằng bể phốt theo đường ống PVC D110 tổng chiều dài 420m về bể thu gom kích thước 1m×1m×1m.

- Nước thải khu vực rửa xe theo độ dốc nền tự chảy về bể lắng 2 ngăn để xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

* Hệ thống xử lý nước thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Nước thải sinh hoạt: Nước thải xí tiêu sau xử lý sơ bộ + nước thải nhà bếp → Bể thu gom → Bể xử lý nước thải SBR → Hộp khử trùng → Nguồn tiếp nhận.

+ Nước thải rửa xe: Nước thải rửa xe → Bể lắng nước rửa xe 2 ngăn → Nguồn tiếp nhận.

- Công suất thiết kế hệ thống:

+ Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt: 3 m³/ngày.đêm.

+ Bể lắng nước thải rửa xe: 1,5 m³/ngày.đêm.

- Thông số kỹ thuật các bể:

+ Xử lý nước thải sinh hoạt: 3 bể tự hoại (02 bể 15m³/bể; 01 bể 4,5m³); bể thu gom 1,0m³; bể xử lý nước thải SBR kích thước D×H= 2m×2m.

+ Xử lý nước thải rửa xe: Bể lắng nước rửa xe 2 ngăn kích thước 1,5m×1,0m×1,0m.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Clo viên, 15g/ngày.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt (quy định tại điểm a khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ).

1.4. Biện pháp, phòng ngừa ứng phó sự cố hệ thống xử lý nước thải

- Biện pháp phòng ngừa:

+ Vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình kỹ thuật.

+ Thường xuyên bảo dưỡng, thay thế các thiết bị.

+ Luôn dự trữ các thiết bị có nguy cơ hỏng cao như: máy thổi khí, bơm nước thải.

+ Các hóa chất sử dụng phải tuân theo sự hướng dẫn của nhà sản xuất.

+ Thường xuyên nạo vét, vệ sinh các bể xử lý và vận chuyển bùn thải phát sinh từ bể xử lý nước thải.

+ Lập hồ sơ nhật ký giám sát kỹ thuật các công trình đơn vị để theo dõi sự ổn định của hệ thống, đồng thời để phát hiện sự cố.

- Biện pháp khắc phục:

+ Thông báo cho phụ trách kỹ thuật tại nhà máy hỗ trợ khắc phục sự cố.

+ Thông báo/thuê đơn vị xây lắp đến bảo dưỡng/khắc phục sự cố.

+ Xác định chất lượng nước thải đầu ra sau khi khắc phục sự cố, chỉ thải ra môi trường khi chất lượng đạt tiêu chuẩn.

+ Thay thế kịp thời các bộ phận bị hư hỏng.

+ Trong trường hợp xảy ra sự cố như vỡ đường ống hoặc nước thải xử lý không đạt tiêu chuẩn sẽ tiến hành ngưng hoạt động của bể xử lý và tiến hành

kiểm tra, sửa chữa. Nước thải được lưu giữ tạm thời tại bể, sau khi sửa chữa xong sẽ được bơm lại bể thu gom để tiếp tục xử lý. Khi thời gian khắc phục sự cố dài, các bể ngăn không còn khả năng lưu chứa, Công ty sẽ hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom và xử lý trong khi chờ khắc phục sự cố.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm

Thời gian vận hành thử nghiệm không quá 06 tháng kể từ ngày 01/4/2024.

2.2. Công trình, thiết bị vận hành thử nghiệm

- Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 3m³/ngày.đêm.
- Bể lắng nước thải rửa xe 2 ngăn 1,5m³.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu

TT	Vị trí lấy mẫu	Số điểm
1	Nước thải sinh hoạt trước xử lý tại bể thu gom	01
2	Nước thải sinh hoạt sau xử lý tại điểm xả nước thải	01
3	Nước thải rửa xe trước xử lý tại ngăn 1 của bể lắng	01
4	Nước thải rửa xe sau xử lý tại điểm xả nước thải	01

2.2.2. *Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:* Theo nội dung được cấp phép tại Phần A phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu

- Mẫu nước thải trước xử lý trong giai đoạn vận hành ổn định: 01 lần/ngày (lấy một lần, mẫu đơn).

- Mẫu nước thải sau xử lý trong giai đoạn vận hành ổn định: 01 lần/ngày (lấy 3 ngày liên tiếp, mẫu đơn).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thi công lắp đặt hoàn thiện bể xử lý nước thải của nhà máy, thông số kỹ thuật của các hệ thống theo mục 1 phần B của phụ lục này. Thời gian hoàn thiện trước 01/04/2024.

3.2. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của các chất ô nhiễm tại phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.3. Yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nguồn nước: Nước thải sinh hoạt sau xử lý đạt mức B của QCVN 14:2008/BTNMT (C_{max} với $K=1,2$) và nước thải công nghiệp (nước xịt rửa bánh xe) sau xử lý đạt mức B của QCVN 40:2011/BTNMT (C_{max} với $K_q=0,9$ và $K_f=1,2$) trước khi xả thải vào mương thoát nước chung của khu vực.

3.4. Trong quá trình xả thải vào mương thoát nước chung nếu có sự cố bất thường ảnh hưởng xấu tới chất lượng nước tiếp nhận, Công ty phải báo

cáo kịp thời về UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn.

3.5. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành hệ thống xử lý nước thải của nhà máy.

3.6. Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án cho Sở Tài nguyên và Môi trường trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải để theo dõi, giám sát.

3.7. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7, khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3.8. Trước khi kết thúc vận hành thử nghiệm 10 ngày, chủ dự án đầu tư phải gửi báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm đến Sở Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

3.9. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.10. Công ty cổ phần thương mại và đầu tư Đông Dương chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu của Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục II

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI (Kèm theo Giấy phép môi trường số 502/GPMT-UBND ngày 07 tháng 3 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

Khí thải từ ống khói lò sấy.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

Dòng khí thải: Khí thải từ ống khói lò sấy.

2.1. Vị trí xả khí thải

Toạ độ xả thải (theo hệ toạ độ VN-2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi
chiều 3°): $X(m) = 2328318$; $Y(m) = 583459$.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: $90.000 \text{ m}^3/\text{h}$.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Xả gián đoạn 8h/ngày.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải
đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia
về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (QCVN 19: 2009/BTNMT
mức B, C_{max} tương ứng $K_p=0,9$; $K_v=1,2$) cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn	Tần suất quan trắc định kỳ
1	Bụi tổng	mg/Nm^3	216	6 tháng/lần
2	SO_2	mg/Nm^3	540	
3	NO_2	mg/Nm^3	918	
4	CO	mg/Nm^3	1080	

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh khí thải để đưa về
hệ thống thoát khí thải

Khí thải từ lò nung được hút sang lò sấy bằng 02 quạt hút công suất
 $30\text{kW}/\text{quạt}$ và đường ống thép D800 chiều dài 5m. Khí sau khi sấy tại lò sấy
được quạt hút đặt tại cuối lò sấy hút sang khu vực đập bụi bằng nước, khí thải
theo ống khói thải ra ngoài môi trường.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Lò nung → Quạt hút → Lò sấy → Quạt hút → Dập bụi bằng nước → Ống khói → Môi trường.

- Công suất thiết kế: 90.000 m³/h.

- Thông số kỹ thuật:

+ Ống khói: Xây gạch, chiều cao 35m; đường kính chân ống khói D4000.

+ Quạt hút lò nung: 02 quạt công suất 30kW/quạt.

+ Quạt hút lò sấy: 01 quạt 45kW.

+ Bể chứa nước dập bụi: Xây gạch, dung tích 3m³.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.3. Biện pháp, phòng ngừa ứng phó sự cố hệ thống xử lý khí thải

- Biện pháp phòng ngừa:

+ Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng hệ thống đường ống, quạt hút của hệ thống.

+ Vận hành đúng quy trình kỹ thuật theo hướng dẫn của nhà sản xuất.

+ Đào tạo, huấn luyện công nhân vận hành hệ thống để nắm rõ quy trình vận hành, các sự cố có thể xảy ra trong quá trình vận hành.

+ Dự trữ các thiết bị có nguy cơ hỏng cao: 01 quạt 30kW, 01 quạt 45kW để thay thế kịp thời khi xảy ra sự cố hỏng hóc.

- Biện pháp khắc phục:

+ Thông báo cho phụ trách xưởng, tổ cơ điện hỗ trợ khắc phục sự cố.

+ Thuê đơn vị có chức năng đến sửa chữa trong trường hợp nhà máy không thể tự sửa chữa.

+ Thay thế kịp thời các bộ phận bị hư hỏng.

+ Khi sự cố ở mức nghiêm trọng, Công ty sẽ báo cáo với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền và tạm ngừng sản xuất để khắc phục sự cố.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Cơ sở thuộc trường hợp quy định tại Điểm c, Khoản 1, Điều 31 của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ nên hệ thống xử lý khí thải không phải vận hành thử nghiệm.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để vận hành thường xuyên, hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý khí thải.

3.3. Công ty cổ phần Thương mại và Đầu tư Đông Dương chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục III

ĐẢM BẢO GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 502/GPMT-UBND
ngày 07 tháng 3 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn 1: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hoạt động của máy móc, thiết bị khu vực nghiền đất, tạo hình.

- Nguồn 2: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hoạt động của máy móc, thiết bị khu vực nung, sấy.

- Nguồn 3: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hoạt động của máy móc, thiết bị khu vực phân loại và xếp gạch.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

Toạ độ vị trí (theo hệ toạ độ VN-2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiếu 3°):

TT	Toạ độ	
	X(m)	X(m)
Nguồn số 1	2328413	583412
Nguồn số 2	2328330	583447
Nguồn số 3	2328371	583493

3. Tiếng ồn, độ rung

Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/ BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27:2010/ BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn

TT	Giới hạn tối đa cho phép về tiếng ồn, dBA		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ ÷ 21 giờ	Từ 21 giờ ÷ 6 giờ		
1	70	55	Không thực hiện	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	6 giờ ÷ 21 giờ	21 giờ ÷ 6 giờ		

1	70	60	Không thực hiện	Khu vực thông thường
---	----	----	-----------------	----------------------

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIỀNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Kiểm tra sự cân bằng của máy khi lắp đặt, kiểm tra sự mài mòn của các chi tiết và cho dầu bôi trơn theo định kỳ.
- Đầu tư thiết bị, máy móc hiện đại.
- Các máy móc được thường xuyên bảo dưỡng, định kỳ 3-6 tháng/lần.
- Trồng cây xanh xung quanh để giảm thiểu ảnh hưởng tiếng ồn của máy móc thiết bị tới khu vực xung quanh.
- Trang bị các trang thiết bị bảo hộ lao động cho công nhân.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu đảm bảo nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn máy móc, thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục IV

YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 502/GPMT-UBND
ngày 07 tháng 3 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chúng loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)	Mã chất thải
1	Giẻ lau dính dầu mỡ	Rắn	67	18 02 01
2	Dầu động cơ, hộp số, dầu bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	60	17 02 03
3	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	11	16 01 06
4	Bao bì cứng bằng kim loại thành phần nguy hại	Rắn	7	18 01 02
5	Bao bì bằng nhựa cứng chứa thành phần nguy hại	Rắn	2	18 01 03
6	Phoi, mặt kim loại lẫn dầu	Rắn	7	07 03 11
Tổng			154	

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

STT	Thành phần	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)	Mã chất thải
1	Pallet hỏng	Rắn	300	11 02 02
2	Gạch nung vỡ, hỏng	Rắn	194.000	06 02 07
3	Bùn thải từ bể tự hoại, cống rãnh	Rắn	1.200	12 06 13
Tổng			194.833	

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 6,3 tấn/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

- Thiết bị lưu chứa: 2 thùng chứa 120 lít và 4 thùng 200 lít có nắp đậy.

- Khu vực lưu chứa chất thải nguy hại: 01 kho chứa diện tích 12 m², kho có kết cấu nền bê tông, lót gạch, mái tôn, tường quây xung quanh bằng tôn và lưới thép, có biển báo.

Bên ngoài cửa được dán các biển cảnh báo nguy hiểm; bố trí thiết bị PCCC (02 bình bột chữa cháy, 1 xô cát, 1 xẻng). Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, xử lý.

Chất thải nguy hại phải thực hiện khai báo, phân loại, thu gom, lưu giữ theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 83 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 71 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Khu vực lưu chứa:

+ Gạch đỡ sau nung vỡ, hỏng: Gạch sau nung bị vỡ hỏng, được tập kết tại khu vực có mái che để phân loại: 1 phần được tận dụng để nghiền (gạch vỡ được rải xuống đất, sử dụng xe lu để nghiền nhỏ, không sử dụng máy nghiền), tái sử dụng cho quá trình sản xuất. Phần còn lại được sử dụng để gia cố tuyến đường nội bộ trong nhà máy, đường vận chuyển nguyên liệu hoặc bán cho các cơ sở để san lấp.

+ Pallet gỗ hỏng thải bỏ: Tập kết tại khu vực nhà có mái che, cạnh khu phân loại gạch, sau đó cho người dân xung quanh đến thu gom về làm nguyên liệu đốt sử dụng cho sinh hoạt.

+ Bùn thải từ bể tự hoại và nạo vét cống, rãnh thoát nước: Định kỳ 1 năm/lần, Công ty thuê đơn vị có chức năng đến thu gom mang đi xử lý.

Chất thải rắn công nghiệp thông thường phải được quản lý, phân loại lưu giữ, chuyển giao theo quy định tại Điều 81 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 66 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

- Thiết bị lưu chứa: thu gom bằng thùng chứa 20 lít.

Chất thải rắn sinh hoạt phải được quản lý, phân loại lưu giữ, chuyển giao theo quy định tại Điều 75 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 58 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3. Hệ thống tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải: Không có.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

Phụ lục V

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 502/GPMT-UBND
ngày 07 tháng 3 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

1. Các hạng mục cải tạo, phục hồi môi trường

Theo Quyết định số 462/QĐ-UBND ngày 29/01/2018 của UBND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt phương án cải tạo phục hồi môi trường của “Công trình khai thác lộ thiên mỏ đất bãi bồi làm nguyên liệu sản xuất gạch tuynel tại xã Hiệp Cát, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương” của Công ty cổ phần thương mại và đầu tư Đông Dương, hạng mục cải tạo, phục hồi môi trường bao gồm:

- Sau khi kết thúc khai thác tiến hành san lấp khu vực đã khai thác vượt quá độ sâu cho phép để đảm bảo độ sâu theo quy định tại Giấy phép khai thác khoáng sản số 597/GP-UBND ngày 13/02/2009 của UBND tỉnh Hải Dương (chiều sâu khai thác từ 1 đến 1,5m so với cao trình mặt bãi tự nhiên).

- San gạt khu vực xung quanh bờ moong khai thác.
- Gia cố bờ moong khai thác, đắp bờ bao xung quanh moong kết thúc khai thác.
- Lắp đặt cống thoát nước và biển báo nguy hiểm.

2. Kinh phí cải tạo, phục hồi môi trường

Theo Quyết định số 462/QĐ-UBND ngày 29/01/2018 của UBND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt phương án cải tạo phục hồi môi trường của “Công trình khai thác lộ thiên mỏ đất bãi bồi làm nguyên liệu sản xuất gạch tuynel tại xã Hiệp Cát, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương” của Công ty cổ phần thương mại và đầu tư Đông Dương, tổng kinh phí cải tạo, phục hồi môi trường là 659.703.926 đồng (Sáu trăm năm mươi chín triệu, bảy trăm linh ba nghìn, chín trăm hai mươi sáu đồng).

3. Thời gian thực hiện

Thời gian thực hiện công tác cải tạo, phục hồi môi trường dự kiến từ tháng 12/2033 đến 6/2034.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

Công ty cổ phần thương mại và đầu tư Đông Dương đã hoàn thành toàn bộ các hạng mục công trình bảo vệ môi trường và các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo Quyết định số 1427/QĐ-UBND ngày 20/4/2009 của UBND tỉnh Hải

Dương về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án đầu tư nhà máy gạch sản xuất tuynel Đông Dương 2 công suất 40 triệu viên QTC/năm và vùng khai thác nguyên liệu tại xã Hiệp Cát, huyện Nam Sách.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng hiệu quả sản xuất. Nước thải được quản lý để giảm khai thác, tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

3. Tuân thủ quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

4. Chấp hành nghiêm chỉnh các yêu cầu của Cơ quan chức năng về bảo vệ môi trường.

5. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

6. Cải tạo, nâng cấp hệ thống xử lý nước thải đảm bảo nước thải sau xử lý đạt giá trị cho phép theo mức A của QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt và mức A của QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp khi có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

7. Thực hiện đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.